

Số: 54/NBTPC

Ninh Bình, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Mã chứng khoán: NBP

Địa chỉ: Số 1A - Đường Hoàng Diệu – Phường Vân Giang - TP Hoa Lư – tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 0229 2210 537

Fax: 0229 3873 762

Email: nbtpc@nbtpc.genco3.vn

Website: <http://www.nbtpc.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình vào ngày: 23/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.nbtpc.com.vn>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHỊỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV - Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		369 904 493 860	321 847 794 876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24 953 699 806	10 801 792 352
1. Tiền	111	V.01	14 953 699 806	10 801 792 352
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83 222 836 458	232 748 319 968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		82 821 360 669	231 864 935 884
2. Trả trước cho người bán	132		51 000 000	3 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	350 475 789	880 384 084
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		229 903 050 981	74 219 746 842
1. Hàng tồn kho	141	V.04	229 903 050 981	74 219 746 842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31 824 906 615	4 077 935 714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		427 752 999	1 010 135 810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30 593 829 308	2 317 562 004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	803 324 308	750 237 900
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		105 805 754 167	122 805 173 583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220	V.08	92 967 908 020	109 362 137 814	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		92 967 908 020	109 232 504 484	
– Nguyên giá	222		603 861 351 956	604 293 873 113	
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(510 893 443 936)	(495 061 368 629)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			
– Nguyên giá	225				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	129 633 330	
– Nguyên giá	228		996 450 000	996 450 000	
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(996 450 000)	(866 816 670)	
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12			
– Nguyên giá	231				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240				
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 500 000 000	2 500 000 000	
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 337 846 147	10 943 035 769	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 111 681 641	1 610 325 981	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9 226 164 506	9 332 709 788	
4. Tài sản dài hạn khác	268				
5. Lợi thế thương mại	269				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		475 710 248 027	444 652 968 459	

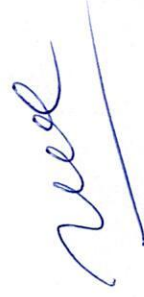
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		243 254 070 374	195 049 145 407
I. Nợ ngắn hạn	310		243 254 070 374	195 049 145 407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		231 736 609 779	131 250 651 646

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	193 109 631		1 993 841 116
4. Phải trả người lao động	314		8 942 706 852		8 787 463 083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	138 727 681		68 460 908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 026 189 915		2 696 333 274
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320				49 816 779 550
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		216 726 516		435 615 830
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330				
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	232 456 177 653		249 603 823 052
i. Vốn góp của chủ sở hữu	411		232 456 177 653		249 603 823 052
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000		128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		128 655 000 000		128 655 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		110 067 464 979		109 251 064 979
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 242 130 677	3 058 530 677
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8 508 418 003)	8 639 227 396
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5 678 304 075)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2 830 113 928)	8 639 227 396
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		475 710 248 027	444 652 968 459

Ninh Bình, ngày 23 tháng 01 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thúy

LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC




Vũ Quốc Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Năm trước	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	1	2
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1	V1.25	161.012.041.223	304.165.134.814	1.160.602.794.231	942.380.788.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2		161.012.041.223	304.165.134.814	1.160.602.794.231	942.380.788.429
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	157.903.216.964	304.639.758.293	1.136.555.236.805	897.542.928.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.108.824.259	474.623.479	24.047.557.426	44.837.859.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	96.734.105	149.685.467	203.452.872	316.996.699
7. Chi phí tài chính	22	V1.28		236.788.942	2.502.968.312	2.351.551.439
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			236.788.942	2.502.968.312	2.351.551.439
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		24.512.040	71.110.760	143.577.336	187.032.510
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.484.839.457	7.089.508.956	28.792.440.869	31.459.922.548
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		3.303.793.133	7.722.346.670	7.187.976.219	11.156.350.091
12. Thu nhập khác	31		145.224.999	15.828.444	137.224.999	15.828.444
13. Chi phí khác	32				1.457.666.783	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		145.224.999	15.828.444	1.320.441.784	15.828.444
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.158.568.134	7.706.518.226	8.508.418.003	11.172.178.535
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.40	328.454.206	1.828.958.116		2.532.951.139
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.830.113.928	5.877.560.110	8.508.418.003	8.639.227.396
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mười Bình, ngày 25 tháng 01 năm 2024



[Handwritten signature]

Bùi Thị Hạnh

Lương Thị Thúy

Nữ Quốc Trưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
QUÝ IV - NĂM 2024

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
1. Lợi nhuận trước thuế	1	- 8.508.418.003	11.172.178.535
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	17.289.829.794	13.724.593.935
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 320.144.050	- 332.825.143
- Chi phí lãi vay	6	2.502.968.312	2.351.551.439
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	10.964.236.053	26.915.498.766
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	167.161.521.197	78.328.999.241
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	- 155.683.304.139	- 8.388.456.153
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	- 304.544.979.093	- 66.483.722.246
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.081.027.151	- 836.882.644
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	- 2.562.452.811	- 2.292.066.940
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 1.832.951.139	- 2.487.630.732
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	675.700.000	225.880.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	- 3.101.566.710	- 8.741.521.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	287.842.769.491	16.240.097.614

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	107.590.783	50.024.352.545
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		116.691.178	15.828.444
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		203.452.872	316.996.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		212.553.267	49.691.527.402
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		129.161.386.433	49.816.779.550
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		129.161.386.433	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		6.448.048.800	16.660.285.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		251.874.724.066	33.156.493.745
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		35.755.492.158	294.936.043
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.801.792.352	11.096.728.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70		24.953.699.806	10.801.792.352

Ninh Bình, ngày 23 tháng 01 năm 2025

K. TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)
Lương Thị Thủy

(Signature)
Bùi Thị Hạnh



(Signature)
Vũ Quốc Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 03 năm 2019. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán VN và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá

Công ty Cổ phần
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác
Trong phạm vi 12 tháng



phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/ TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCD.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCD, nhượng bán TSCD, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Doanh thu tiền điện năm 2024 được tính theo HD sửa đổi, bổ sung số 06 – HD dịch vụ phụ trợ số 01./2020/DVPT/NMĐNB-EVN ký ngày 19 tháng 2 năm 2024 giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn ĐLVN với giá cố định là **139 306,65** đồng/kw/tháng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tái chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 494 588 191	1 319 254 921
- Tiền gửi ngân hàng	13 459 111 615	9 482 537 431
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	10 000 000 000	-
Cộng	24 953 699 806	10 801 792 352

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu							
Về số lượng							
Về giá trị							

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con		0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0		0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	83 222 836 458	231 864 935 884
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngắn hạn	350 475 789		880 384 084	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			1 250 331	
- Phải thu khác	350 475 789		879 133 753	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	350 475 789		880 384 084	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				

07 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
- Hàng đang đi trên đường							
- Nguyên liệu, vật liệu	229 414 938 585		73 654 402 205				
- Công cụ, dụng cụ	203 993 356		235 070 062				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17 102 848		4 776 298				
- Thành phẩm	267 016 192		325 498 277				
- Hàng hóa							
- Hàng gửi bán							
- Hàng hóa kho bảo thuế							
Cộng	229 903 050 981		74 219 746 842				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất							
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ							
<p>* Tại thời điểm 31/12/2024 giá trị hàng tồn kho theo số sách là 229 903 050 981 đồng. Hiện tại do số liệu kiểm kê của các đơn vị do kiểm kê kho than trong các tháng 10+11+12/2024 có sự chênh lệch khác nhau cụ thể như sau:</p>							
- Thay đổi giá trị hàng tồn kho	STT	Ngày kiểm kê	Đơn vị thực hiện	Số lượng than thực tế (tấn)	Số lượng than số sách (tấn)	Thiếu hụt than giữa số sách và thực tế (tấn)	Ghi chú
	1	24/10/2024	EIC	29.861,40	35.155,57	5.294,17	
	2	07/11/2024	USCO	23.153,87	39.057,33	15.903,46	đã tính hao hụt
	3	30/11/2024	EIC	56.866,45	66.470,56	9.604,11	

4	25/12/2024	Vinacotrol	49.001,03	64.994,03	15.993,00	Vật lý 0,2% theo quy định
5	01/01/2025	EIC	74.857,54	78.209,01	3.351,47	

Do đó Công ty chưa có cơ sở để lấy số liệu nào chính thức lập báo cáo, cần có thời gian để tổ chức kiểm chứng lại số liệu trên cho thống nhất, kịp thời số liệu báo cáo. Sau khi có ý kiến về việc thống nhất số liệu báo cáo tài chính quý IV/2024 Công ty sẽ hiệu chỉnh số liệu chênh lệch thiếu hụt vào báo cáo tài chính năm 2024 sau kiểm toán.

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong niên độ kế toán cho công tác sửa chữa lớn TSCĐ, Chi phí này sẽ được kết chuyển cho các công trình hoàn thành vào cuối niên độ BCTC của năm thực hiện.

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 683 723 895	475 591 765 110	20 464 415 578	23 553 968 530			604 293 873 113

- Mua trong kỳ						895 600 000	895 600 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		294 848 430	1 033 272 727				1 328 121 157
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 683 723 895	475 296 916 680	19 431 142 851		24 449 568 530		603 861 351 956
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	83 678 437 834	375 338 654 589	18 446 965 702		17 597 310 504		495 061 368 629
- Khấu hao trong năm	115 994 556	14 806 064 198	498 244 381		1 739 893 329		17 160 196 464
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		294 848 430	1 033 272 727				1 328 121 157
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	83 794 432 390	389 849 870 357	17 911 937 356		19 337 203 833		510 893 443 936
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1 005 286 061	100 253 110 521	2 017 449 876		5 956 658 026		109 232 504 484
- Tại ngày cuối kỳ	889 291 505	85 447 046 323	1 519 205 495		5 112 364 697		92 967 908 020

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					996 450 000			996 450 000
- Mua trong năm								
- Tặng từ quỹ DTPT								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					996 450 000			996 450 000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					866 816 670			866 816 670
- Khấu hao trong năm					129 633 330			129 633 330
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					996 450 000			996 450 000
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tại ngày đầu năm					129 633 330			129 633 330
- Tại ngày cuối kỳ								

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:



11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị còn lại	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	427 752 999	1 010 135 810
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43 377 499	56 834 060
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	384 375 500	953 301 750
b) Dài hạn	1 111 681 641	1 610 325 981
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 111 681 641	1 610 325 981
Cộng	1 539 434 640	2 620 461 791

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		170 738 997 459	220 555 777 009	49 816 779 550	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)					
Cộng		170 738 997 459	220 555 777 009	49 816 779 550	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán			
- Vay			
- Nợ thuế tài chính			
Cộng			
- Lý do chưa thanh toán			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	231 685 609 779		131 250 651 646	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
	Đầu năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	
a) Phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng								
- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
- Thuế xuất, nhập khẩu								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 332 951 139			1 332 951 139				
- Thuế thu nhập cá nhân	5 910 000		1 106 563 443	1 093 022 727			19 450 716	
- Thuế tài nguyên	654 979 977		6 442 318 674	6 923 639 736			173 658 915	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất								
- Các loại thuế khác			1 460 666 783	1 460 666 783				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (Phí cấp quyền)			1 476 376 000	1 476 376 000				

Cộng	1 993 841 116	10 485 924 900	12 286 656 385	193 109 631
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng		3 196 675 692	3 500 000 000	303 324 308
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			500 000 000	500 000 000
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	750 237 900	4 593 807 903	3 843 570 003	
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	750 237 900	7 790 483 585	7 843 570 003	803 324 308

	Cuối kỳ	Đầu năm
18 - Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	138 727 681	68 460 908
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	138 727 681	68 460 908

	Cuối kỳ	Đầu năm
19 - Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	2 026 189 915	2 696 333 274

- Quỹ ủng hộ người nghèo			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			36 000
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2 026 189 915	2 696 297 274
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả phải nộp khác			
Cộng		2 026 189 915	2 696 333 274

	Cuối kỳ	Đầu năm
20 - Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Cuối năm

Đầu năm

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

- a. Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- Cộng**
- b. Dài hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	
- Dự phòng lãi cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	
Cộng	

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			92 789 682 252			24 263 506 617					19 519 913 404	265 228 102 273
- Tăng do mua sắm TSCĐ				16 461 382 727									16 461 382 727

- Lãi trong năm trước										8 639 227 396										8 639 227 396
- Tăng từ LN sau thuế																				
- Chia cổ tức, PP các quỹ										24 263 506 617										24 263 506 617
- Mua sắm TS																				16 461 382 727
- Giảm khác																				
Số dư đầu năm nay										109 251 064 979										3 058 530 677
- Tăng do mua sắm TSCĐ từ quỹ ĐTPT									816 400 000											
- Lãi trong năm nay																				
- Tăng từ LN sau thuế																				
Giảm vốn trong năm nay																				
- Lỗ trong năm nay										(8 508 418 003)										(8 508 923 461)
Giảm do mua sắm TSCĐ																				(816 400 000)
- Chia các quỹ, cổ tức																				8 639 227 396
Số dư cuối năm nay										110 067 464 979										2 242 130 677

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6 432 750 000		

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			

d) Cổ tức		Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2 242 130 677	3 058 530 677
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 157 870 131	940 151 375 029
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	253 413 568	838 370 763
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	2 479 249 555	1 391 042 637
Cộng	1 160 602 794 231	942 380 788 429
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Kha năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai		

	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		
-----------------------	--	--

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 134 755 636 173	895 451 218 001
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1 775 156 188	1 081 921 209
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24 444 444	1 009 789 330
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm điều chỉnh giá vốn hàng bán		
Cộng	1 136 555 236 805	897 542 928 540

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40 952 872	179 496 699
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	162 500 000	137 500 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	203 452 872		316 996 699

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 502 968 312	2 351 551 439
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 502 968 312	2 351 551 439

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	128 081 178	21 384 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	20 533 821	
Cộng	148 614 999	21 384 000

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11 390 000	5 555 556
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		

- Các khoản khác	1 457 666 783	
Cộng	1 469 056 783	5 555 556

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28 792 440 869	31 459 922 548
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	28 792 440 869	31 459 922 548
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	143 577 336	187 032 510
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	143 577 336	187 032 510
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 000 484 849 916	768 026 279 766
- Chi phí nhân công	86 338 596 611	85 835 091 937
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17 289 829 794	13 724 593 935
- Chi phí SCL	24 742 209 824	23 988 524 088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 791 231 340	4 154 651 211
- Chi phí khác bằng tiền	29 986 454 808	31 559 881 384
Cộng	1 163 633 172 293	927 289 022 321

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4 361 909 255
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc

các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác: Căn cứ theo Nghị quyết ĐHCĐ số 304 ngày 07/06/2024 tiền lương và tiền thưởng, thù lao của HĐQT, ban Kiểm soát và cán bộ quản lý tạm chi trong năm 2024 như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

- Ông Lê Đức Chấn – 64 584 000 đồng
- Ông Nguyễn Phong Danh – 64 584 000 đồng
- Nguyễn Thanh Trùng Dương - 75 816 000 đồng
- Mai Đình Nhật – 64 584 000 đồng

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Trịnh Văn Đoàn – 277 433 200 đồng
- Ông Dương Xuân Hồng – 294 969 600 đồng
- Ông Vũ Quốc Trung – 300 942 400 đồng
- Ông Đỗ Việt Hòa – 294 969 600 đồng

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Phạm Thị Thanh Bình – 306 850 400 đồng
- Bà Vũ Thị Thanh Hải – 64 584 000 đồng
- Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt – 64 584 000 đồng

CÁN BỘ QUẢN LÝ

- Bà Lương Thị Thúy – 270 366 400 đồng

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thúy



Nguyễn Quốc Trung